

Hà Nội, ngày **17** tháng **01** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Công văn số 165/TTMT-SH ngày 01 tháng 11 năm 2018 kèm theo Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm công nghệ xử lý môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định, đánh giá của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm công nghệ xử lý môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với **Trung tâm công nghệ xử lý môi trường** thuộc Bình chủng hoá học, Bộ Quốc phòng theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014, mã số **VIMCERTS 088** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Trung tâm công nghệ xử lý môi trường thuộc Bình chủng hoá học, Bộ Quốc phòng đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm công nghệ xử lý môi trường thuộc Bình chủng hoá học, Bộ Quốc phòng phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm công nghệ xử lý môi trường thuộc Binh chủng hoá học, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả;
- Lưu: VT, TCMT, QLCL(10)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Đối với Trung tâm công nghệ xử lý môi trường thuộc Bình chủng hoá học,
Bộ Quốc phòng
(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 01 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan	HD.QT 01-02	0 ÷ 1.999 mg/L

HD.QT 01-02: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
2	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2012	0,01 mg/L
3	Cadimi (Cd)	TCVN 6197:2008	0,18 µg/L
4	Chì (Pb)	EPA Method 7421	2,0 µg/L
5	Đồng (Cu)	TCVN 6193 :1996	0,03 mg/L
6	Kẽm (Zn)	TCVN 6193 :1996	0,013 mg/l
7	Asen (As)	TCVN 6626:2000	1 µg/L
8	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,01 mg/L
9	Tổng Phốtpho	SMEWW 4500-P.B&E:2012	0,01 mg/L
10	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
11	Nhu cầu ôxy sinh hoá (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L